

Chi tiết mã HS 3925.90.00

Mã HS	3925.90.00
Mô tả hàng hóa	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 03:21:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39259000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6213
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6213
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6213
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID, MM)	0% (trừ KH, ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NG-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NG-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NG-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NG-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NG-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NG-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NG-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6028
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5989
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5989
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5989
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5989
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5989
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5989
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6033
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6033
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6033
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6033
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6033
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6031
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6031
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6031
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6031
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6031
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6031
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F6039
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5995
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5991
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5991
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5991
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5991
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5991
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5991
VKFTA	2022	2022	5	VK!E6015
VKFTA	2023	2023	5	VK!F6015
VKFTA	2024	2024	5	VK!G6015
VKFTA	2025	2025	5	VK!H6015
VKFTA	2026	2026	5	VK!I6015
VKFTA	2027	2027	5	VK!J6015
VCFTA	2022	2022	11	VC!D6057
VCFTA	2023	2023	9	VC!E6057
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6057
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6057
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6057

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6057
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6042
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6042
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6042
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6042
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6042
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6042
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D6045
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E6045
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F6045
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G6045
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H6045
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I6045
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6030
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6030
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6030
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6030
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6030
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6030
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6032
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6032
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6032
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6032
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6032
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6032
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6014
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6014
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6014
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6014
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6014
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6014
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D6035
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E6035
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F6035
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G6035
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H6035
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I6035
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D6035
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E6035
RCEP B	2024	2024	16	B!F6035
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G6035
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H6035
RCEP B	2027	2027	12	B!I6035
RCEP C	2022	2022	20	C!D6035
RCEP C	2023	2023	20	C!E6035
RCEP C	2024	2024	20	C!F6035
RCEP C	2025	2025	20	C!G6035
RCEP C	2026	2026	20	C!H6035
RCEP C	2027	2027	20	C!I6035
RCEP D	2022	2022	20	D!D6035
RCEP D	2023	2023	20	D!E6035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	20	D!F6035
RCEP D	2025	2025	20	D!G6035
RCEP D	2026	2026	20	D!H6035
RCEP D	2027	2027	20	D!I6035
RCEP E	2022	2022	20	E!D6038
RCEP E	2023	2023	20	E!E6038
RCEP E	2024	2024	20	E!F6038
RCEP E	2025	2025	20	E!G6038
RCEP E	2026	2026	20	E!H6038
RCEP E	2027	2027	20	E!I6038
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D6035
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E6035
RCEP F	2024	2024	16	F!F6035
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G6035
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H6035
RCEP F	2027	2027	12	F!I6035
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5579
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5579
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5579
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5579

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	-------------------------	-------------------	-------------	------------------------

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn - áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh - cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh - cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh - cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed - Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3925.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh - cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3925.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6213), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
<p>Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.</p>